##

## ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II – MÔN KHTN 6

**I. Mục đích yêu cầu:**

1. **Phạm vi kiến thức:** Từ tiết thứ 70 đến tiết 138 theo PPCT
2. **Mục đích:**
* Giáo viên:

+ Ra đề theo chuẩn KTKN, phù hợp với nhận thức của học sinh.

+ Sau khi kiểm tra phân loại đối tượng học sinh và điều chỉnh được phương pháp giảng dạy.

* Học sinh: Kiểm tra mức độ nhận thức của học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông.

## II. Khung ma trận và đặc tả

**a. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:**  *khi kết thúc nội dung X: Trái Đất và bầu trời*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 2: *25% (2,5 điểm; Chủ đề 1: 34 tiết)*

- Nội dung nửa sau học kì 2: *75% (7,5 điểm; Chủ đề 2-3-4: 32 tiết)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | Tổng số câu | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| **1.Đa dạng thế giới sống** (34 tiết) |  | **4** |  | **2** |  |  | 1 |  | 1 | 6 | 2,5 |
| **2.Lực** (14 tiết) |  | **4** |  | **1** | 2 |  |  |  | 2 | 5 | 3,25 |
| **3.Năng lượng** (9 tiết) | 1 | **3** |  | **1** |  |  |  |  | 1 | 4 | 2 |
| **4.Trái Đất** **và bầu trời** (9 tiết) |  | **1** | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 2,25 |
| **Số câu/ số ý** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

**b. Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số ý) | TN(Số câu) |
| **1.Đa dạng thế giới sống** (34 tiết) | **1** | **6** |  |  |
| **1.1. Đa dạng nguyên sinh vật:**- Sự đa dạng nguyên sinh vật.- Một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.  | **Nhận biết** | Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  | **1** |  | C1 |
| **Thông hiểu** | - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| **1.2. Đa dạng nấm:**- Sự đa dạng nấm.- Vai trò của nấm. - Một số bệnh do nấm gây ra. | **Nhận biết** | Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  | **1** |  | C2 |
| **Thông hiểu** | - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| **1.3 Đa dạng thực vật:**- Sự đa dạng.- Thực hành. | **Nhận biết** |  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).  |  | **1** |  | C3 |
| **Vận dụng**  | Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| **1.4. Đa dạng động vật :**- Sự đa dạng.- Thực hành. | **Nhận biết** | Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.  |  | **1** |  | C4 |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  | **1** |  | C5 |
| **Vận dụng**  | Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| **1.5. Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên.**  | **Nhận biết** | Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  | **1** |  | C6 |
| **1.6. Bảo vệ đa dạng sinh học** | **Vận dụng bậc thấp** | Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **1.7. Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.** | **Vận dụng bậc cao** | - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...). |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. | **1** |  | C17 |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| **2.Lực** (14 tiết) | **4** | **5** |  |  |
| **2.1 Lực và tác dụng của lực** | **Nhận biết** | **Nhận biết**- Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. | **3** |  | C18 |  |
| **2.2 Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc** | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  | **1** |  | C7 |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| – Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| **2.3.Ma sát** | **Nhận biết** | - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  | **1** |  | C8 |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  | **1** |  | C9 |
| **Vận dụng** | - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
| **2.4. Lực cản của nước** | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  | **1** |  | C10 |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. |  |  |  |  |
| **2.5. Khối lượng và trọng lượng** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại  | **1** |  | C19 |  |
| **2.6. Biến dạng của lò xo** | **Nhận biết** | - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  | **1** |  | C11 |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.  |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại  |  |  |  |  |
| **3.Năng lượng** (9 tiết) | **2** | **4** |  |  |
| 3.1 **- Khái niệm về năng lượng****– Một số dạng năng lượng** | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  | **1** |  | C12 |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  | **1** |  | C13 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| **3.2. Sự chuyển hoá năng lượng** | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  | **1** |  | C14 |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. | **1** |  | C20 |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. | **1** |  | C20 |  |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| **3.3****– Năng lượng hao phí****– Năng lượng tái tạo****– Tiết kiệm năng lượng** | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  | **1** |  | C15 |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. |  |  |  |  |
| **4. Trái đất và bầu trời** | **2** | **1** |  |  |
| **4.1 Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời** | **Nhận biết** | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. | **1** |  | C21 |  |
| **Vận dụng** | Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng |  |  |  |  |
| **4.2 Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng** | **Nhận biết** | - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  | **1** |  | C16 |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| **4.3 Hệ Mặt Trời****– Ngân Hà** | **Nhận biết** | - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. | **1** |  | C21 |  |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |

**c) Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

Thời gian làm bài 60 phút

**A. TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1.** Bệnh sốt rét lây truyền theo đường nào?

A. Đường tiêu hóa.                     B. Đường hô hấp.

C. Đường tiếp xúc.                     D. Đường máu.

**Câu 2.** Bệnh hắc lào ở người do tác nhân nào sau đây gây nên?

 A. Vi nấm thuộc nhóm nấm Dermatophytes

 B. Nấm mốc đen.

 C. Trùng roi.

 D. Trùng *Plasmodium falciparum.*

**Câu 3.** Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường bằng cách

A. giảm bụi và khí độc, tăng hàm lượng CO2.

B. giảm bụi và khí độc, cân bằng hàm lượng CO2 và O2.

C. giảm bụi và khí độc, giảm hàm lượng O2.

D. giảm bụi và sinh vật gây bệnh, tăng hàm lượng CO2.

**Câu 4.** Muỗi có tác hại gì trong đời sống?

 A. Kí sinh gây bệnh. B. Phá hoại mùa màng.

 C. Làm hư hỏng đồ dùng. D. Vật trung gian truyền bệnh.

**Câu 5.** Để phân biệt các nhóm ngành động vật có xương sống, ta chủ yếu dựa vào đặc điểm nào sau đây?

A. Môi trường sống.                 B. Đặc điểm dinh dưỡng.

C. Đặc điểm sinh sản.                D. Hình thái, cấu tạo cơ thể.

**Câu 6.** Cho các vai trò sau:

(1) Đảm bảo sự phát triển bền vững của con người

(2) Là nguồn cung cấp tài nguyên vô cùng, vô tận

(3) Phục vụ nhu cầu tham quan, giải trí của con người

(4) Giúp con người thích nghi với biến đổi khí hậu

(5) Liên tục hình thành thêm nhiều loài mới phục vụ cho nhu cầu của con người

Những vai trò nào là vai trò của đa dạng sinh học đối với con người?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. (1), (2), (3) | B.(2), (3), (5)           | C. (1), (3), (4) | D. (2), (4), (5) |

**Câu 7.** Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào xuất hiện lực không tiếp xúc?

 A. Em bé đẩy cho chiếc xe đồ chơi rơi xuống đất.

B. Quả táo rơi từ trên cây xuống.

C. Cầu thủ đá quả bóng bay vào gôn.

D. Gió thổi làm thuyền chuyển động.

**Câu 8.** Chọn đáp án đúng. Lực ma sát nghỉ xuất hiện khi

A. ôtô đang chuyển động, đột ngột hãm phanh

B. quyển sách để yên trên mặt bàn nằm nghiêng

C. quả bóng bàn đặt trên mặt nằm ngang nhẵn bóng

D. xe đạp đang xuống dốc

**Câu 9.** Khi xe đang chuyển động, muốn dừng xe lại, người ta dùng phanh để

A. tăng mức quán tính của xe làm xe dừng lại nhanh hơn.

B. tạo ra ma sát lăn giữa má phanh và vành bánh xe để cản trở chuyển động của xe.

C. tạo ra ma sát nghỉ giữa má phanh và vành bánh xe để cản trở chuyển động của xe.

D. tạo ra ma sát trượt giữa má phanh và vành bánh xe để cản trở chuyển động của xe.

**Câu 10.** Tại sao đi lại trên mặt đất dễ dàng hơn khi đi lại dưới nước?

A. Vì khi đi dưới nước chịu cả lực cản của nước và không khí.

B. Vì khi ở dưới nước ta bị Trái Đất hút nhiều hơn.

C. Vì lực cản của nước lớn hơn lực cản của không khí.

D. Vì không khí chuyển động còn nước thì đứng yên.

**Câu 11.** Treo một quả nặng vào một lò xo. Lò xo sẽ bị …

 A. lực đàn hồi. B. dãn ra.

 C. trọng lực D. cân bằng lẫn nhau

**Câu 12.** Ta trực tiếp nhận biết được một vật có nhiệt năng khi vật đó có khá năng nào?

A. Làm tăng khối lượng vật khác.

B. Làm nóng một vật khác.

C. Sinh ra lực đẩy làm vật khác chuyển động.

D. Nổi được trên mặt nước.

**Câu 13.** Những dạng năng lượng nào xuất hiện trong quá trình một khúc gỗ trượt có ma sát từ trên mặt phẳng nghiêng xuống?

A. Nhiệt năng, động năng và thế năng.

B. Chỉ có nhiệt năng và động năng.

C. Chỉ có động năng và thế năng.

D. Chỉ có động năng.

**Câu 14.** Khi quạt điện hoạt động thì có sự chuyển hoá

A. cơ nặng thành điện năng. B. điện năng thành hoá năng.

C. nhiệt năng thành điện năng D. điện năng thành cơ năng.

**Câu 15.** Thả một quả bóng bàn rơi từ một độ cao nhất định, sau khi chạm đất quả bóng không nảy lên đến độ cao ban đầu vì

A. quả bóng bị Trái Đất hút.

B. quả bóng đã bị biến dạng.

C. thế năng của quá bóng đã chuyến thành động năng.

D. một phần cơ năng chuyển đã hoá thành nhiệt năng.

**Câu 16.** Chúng ta nhìn thấy Trăng tròn khi:

A. Toàn bộ phần được chiếu sáng của Mặt Trăng hướng về Trái Đất.

B. Một nửa phần được chiếu sáng của Mặt Trăng hướng về Trái Đất.

C. Toàn bộ Mặt Trăng được Mặt Trời chiếu sáng.

D. Mặt Trăng ở khoảng giữa Trái Đất và Mặt Trời.

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

**Câu 17.** (1 điểm) **C**ho các loài sinh vật: Chim, bọ ngựa, rùa, cá mập, khỉ. Hãy tiến hành xây dựng sơ đồ khóa lưỡng phân để phân loại chúng?

**Câu 18.** (1,5 điểm) Biếu diễn các lực sau với tỉ xích 1 cm ứng với 2 N.

 a) Lực F, có phương ngang, chiều từ trái sang phải, độ lớn 4 N.

 b) Lực F, có phương thẳng đứng, chiều từ trên xuống, độ lớn 2 N.

 c) Lực F, có phương hợp với phương ngang một góc 45°, chiều từ trái sang phải, hướng lên trên, độ lớn 6N.

**Câu 19.** (0,5 điểm) Một thùng hoa quả có khối lượng 5 kg thì thùng hoa quả đó có trọng lượng bao nhiêu niutơn?

**Câu 20.** (1 điểm)

a) Phát biểu nội dung định luật bảo toàn năng lượng ?

 b) Khi bàn là điện đang hoạt động, điện năng đã được chuyển hóa thành dạng năng lượng nào?

**Câu 21.** (2 điểm)

 a) Quan sát hình dưới đây và trả lời câu hỏi sau:



 Trong số các vị trí M,N,P,Q thì ở những vị trí nào đang là ban ngày? Ở những vị trí nào đang là ban đêm? Vì sao?

 b) Hệ mặt trời có bao nhiêu hành tinh? Em hãy kể tên và sắp xếp các hành tinh của hệ Mặt Trời theo thứ tự từ gần đến xa về khoảng cách từ hành đó đến Mặt Trời.

---------- Hết ---------

**d) Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II**

**A. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | **D** | **A** | **B** | **D** | **D** | **C** | **B** | **B** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | **D** | **C** | **B** | **B** | **A** | **D** | **D** | **A** |

**B. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 17:** Sơ đồ khóa lưỡng phân **từ** các loài sinh vật: Chim, bọ ngựa, rùa, cá mập, khỉ:**Hỏi đáp VietJack** | **1 điểm** |
|  **Câu 18.** (1,5 điểm) Biểu diễn các lực sau với tỉ xích 1cm ứng với 2 N**F3****4506668****F2****F1**1. b) c)
 | **1,5 điểm****(mỗi ý được 0,5đ)** |
| **Câu 19.** (0,5 điểm) Trọng lượng của thùng hoa quả là :P=10.m=10.50=500(N) | **0,5 điểm** |
| **Câu 20.** (1,0 điểm)a) Định luật bảo toàn năng lượng : Năng lượng không tự sinh ra hoặc không tự mất đi mà chỉ chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác hoặc truyền từ vật này sang vật khác.b) Khi bàn là điện làm việc thì điện năng đã được chuyển hóa thành nhiệt năng. | **0,5 điểm****0,5 điểm** |
| **Câu 21.** (2,0 điểm)**a)** - Ở các vị trí P, Q đang là ban ngày vì các vị trí này đang được Mặt Trời chiếu sáng.  - Ở các vị trí M và N đang là ban đêm vì các vị trí này lúc đó không được Mặt Trời chiếu sáng.b) - Hệ Mặt Trời có 8 hành tinh: Thủy tinh, Kim Tinh, Trái Đất, Hỏa Tinh, Mộc Tinh, Thổ Tinh, Thiên Vương Tinh, Hải Vương Tinh - Sắp xếp theo thứ tự tăng dần về kích thước từ nhỏ đến lớn: Thủy tinh => Kim tinh => Trái Đất => Hỏa tinh => Mộc tinh => Thổ tinh => Thiên vương tinh => Hải vương tinh. | **0,25 điểm****0,25 điểm****0,75 điểm****0,75 điểm** |